Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Ea Kar

(Kèm theo Quyết định số 522 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Týh	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
	TỔNG		**1,480.84**	**0.12**	**0.35**			**0.06**	**10.28**	**0.24**	**1.40**		**0.30**	**0.45**	**1074.30**	**286.30**	**107.03**	**0.01**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,478.28**	**0.10**	**0.35**			**0.06**	**10.28**	**0.24**	**1.40**		**0.30**	**0.42**	**1072.80**	**285.30**	**107.03**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	61.24					0.01			0.80			0.30	36.02	23.81	0.30		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*61.24*					*0.01*			*0.80*			*0.30*	*36.02*	*23.81*	*0.30*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	240.10		0.25				10.10	0.10				0.01	80.19	77.08	72.37		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	387.12	0.10	0.10			0.05		0.14	0.55		0.30	0.06	203.41	148.05	34.36		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50.00												29.70	20.30			
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	735.68						0.18						721.10	14.40			
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	4.14								0.05			0.05	2.38	1.66			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.56**	**0.02**										**0.03**	**1.50**	**1.00**		**0.01**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.54											0.03	1.50	1.00		0.01	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.02	0.02															